Market Today: Chỉ số VN-Index biến động quanh mức 980 điểm

23/09/2019

Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	**VNI**	**HNI**	**UPCOM**
Điểm	985.75	104.38	56.69
% ngày	-0.47%	0.23%	-0.49%
% tuần	-0.23%	2.12%	0.27%
% tháng	-0.49%	1.09%	-2.17%
% năm	-1.54%	-9.86%	5.98%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,961	355	217
TB 1 tuần	4,410	377	268
TB 1 tháng	3,897	361	345
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	807.69	9.07	19.82
Bán	802.29	4.52	6.30
Giá trị ròng	5.40	4.55	13.53
Độ rộng TT			
Mã Tăng	92	69	163
Mã Giảm	198	73	127
Không Đổi	96	226	609
Chỉ số chính			
P/E	16.72	9.20	18.84
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,358	190	986
LS Cổ tức	1.40%	4.22%	5.21%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX

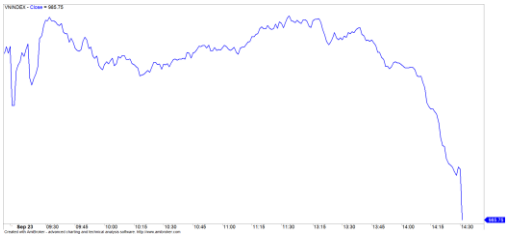

HNXINDEX

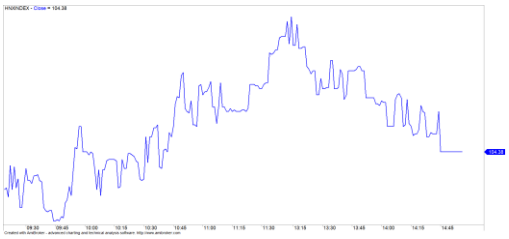

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Lực bán áp đảo về cuối phiên khiến VN-Index đảo chiều giảm gần 5 điểm tương ứng 0.47% đóng cửa tại 985.75 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại tăng nhẹ 0.23% đóng cửa tại 104.38 điểm trong khi Upcom-Index giảm 0.49% neo tại 56.69 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh đạt hơn 3,000 tỷ đồng trên cả ba sàn.

Áp lực bán trên diện rộng với VN30-Index giảm 0.57%, VNMid-Index giảm 0.51% trong khi VNSML-Index giảm khá mạnh 0.97%. FPT(-2.9%), HPG(-2.9%), TCB(-2.2%), VCB(-2.5%), MWG(-2%), REE(-2.1%) là các mã có mức giảm mạnh trong VN30-Index. Áp lực chốt lời cũng xuất hiện ở các mã vốn hóa vừa và nhỏ tăng khá vừa qua như ASM(-4.3%), AST(-4.2%), IDI(-5.6%), TDC(-4.8%), BMP(-2.5%). Ở chiều ngược lại, VNM(+2%), STB(+1.9%) là điểm sáng với thanh khoản khá tương ứng 1,5 triệu cổ phiếu và 10 triệu cổ phiếu. Ngoài ra, GAS, BVH, CTD cũng có lực cầu tốt giúp giá đóng cửa ở vùng giá xanh.

Khối ngoại mua ròng 23 tỷ đồng trên toàn thị trường. YEG, VCI được mua ròng tích cực nhất lần lượt 53 tỷ và 28.2 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, HPG, VIC dẫn đầu danh sách bán ròng lần lượt 29.8 tỷ và 24.5 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ bước vào giai đoạn tích lũy quanh mức 980 (+/-5 điểm) trong phiên tới. Đồng thời, nếu áp lực điều chỉnh còn tiếp diễn trong phiên kế tiếp thì nhiều khả năng dòng tiền bắt đáy có thể sẽ gia tăng trong phiên tới. Tuy nhiên, tâm lý nhà đầu tư thận trọng trở lại và biến động thị trường đang suy yếu cho nên các nhà đầu tư nên hạn chế nên hạn chế mua đuổi ở các nhịp tăng. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng nhẹ cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục tăng dần.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên các chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 981.24 điểm của chỉ số VN-Index và 102.98 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 55% cổ phiếu/45% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index

Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	**TĂNG**	**TĂNG**	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	**TĂNG**	**GIẢM**	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	**TĂNG**	**TĂNG**	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	**TĂNG**	**TĂNG**	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	**GIẢM**	**TĂNG**	835	845	822	804

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.90	GIẢM	GIẢM		16.60				17.82		
ACB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.70	23.03	2.64%			23.85		
ACV	76.40	TĂNG	GIẢM	75.80	72.72	0.79%			83.54		
ANV	24.60	GIẢM	GIẢM		25.51				27.58		
ASM	7.28	TĂNG	TĂNG	6.30	7.08	15.56%		7.61	6.66	-4.34%	MUA
BFC	14.80	GIẢM	GIẢM		15.36				17.01		
BID	39.65	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	21.44%		33.40	35.10	18.71%	
BMP	51.50	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	-0.58%		48.30	45.44	6.63%	
BSR	9.40	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-6.93%			10.51		
BVH	73.10	GIẢM	GIẢM		75.13				81.08		
BWE	26.60	TĂNG	TĂNG	26.65	25.36	-0.19%		20.00	25.45	33.00%	
CEO	10.10	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-1.94%			11.11		
CII	20.55	GIẢM	GIẢM		21.17				22.52		
CMG	37.30	GIẢM	TĂNG		39.11			23.20	34.96	60.78%	
CMX	26.20	GIẢM	GIẢM		30.75			5.91	26.88	354.77%	
CSM	14.80	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	2.85%	
CTD	99.00	TĂNG	GIẢM	97.00	93.74	2.06%			107.77		
CTG	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.47	0.72%			21.90		
CTG	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.47	0.72%			21.90		
CTR	45.00	TĂNG	N/A	46.50	38.58	-3.23%		-	N/A		
CVT	20.55	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-3.29%		20.35	18.94	0.98%	
DCM	8.57	TĂNG	TĂNG	8.47	8.38	1.18%		8.54	7.92	0.35%	
DGC	26.80	TĂNG	GIẢM	27.80	26.08	-3.60%			30.54		
DGW	24.75	TĂNG	TĂNG	24.60	23.39	0.61%		23.50	21.45	5.32%	
DHA	30.15	GIẢM	GIẢM		33.45				35.88		
DHC	35.00	TĂNG	GIẢM	33.00	33.14	6.06%			35.33		
DHG	91.30	GIẢM	GIẢM		93.71				100.58		
DIG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.25	13.48	-3.16%		13.90	12.65	-0.72%	
DPG	42.70	GIẢM	GIẢM		45.95				50.61		
DPM	13.15	GIẢM	GIẢM		13.50				14.62		
DPR	37.80	GIẢM	GIẢM		39.42				43.99		
DQC	18.00	GIẢM	GIẢM		18.85				20.27		
DRC	23.80	TĂNG	TĂNG	22.80	22.48	4.39%		21.60	19.76	10.19%	
DXG	16.80	TĂNG	TĂNG	16.15	16.31	4.02%		15.50	13.41	8.39%	
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.27				18.33		

FCN	11.95	GIẢM	GIẢM		12.49				13.36		
FMC	26.90	GIẢM	TĂNG		28.09			31.60	26.18	-14.87%	
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	45.20	55.64	25.00%		46.00	50.13	22.83%	
GAS	103.50	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	-1.62%			109.55		
GEX	22.30	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	0.45%		20.20	19.99	10.40%	
GIL	20.05	GIẢM	GIẢM		21.76				24.35		
GMD	27.40	GIẢM	TĂNG		27.92			28.50	26.02	-3.86%	
GTN	19.45	GIẢM	TĂNG		19.96			15.00	17.31	29.67%	
GVR	13.50	GIẢM	N/A		14.67				N/A		
HAG	4.47	GIẢM	GIẢM		4.67				5.34		
HAX	19.50	GIẢM	TĂNG		20.27			15.75	17.40	23.81%	
HBC	14.10	TĂNG	GIẢM	13.70	13.53	2.92%			15.19		
HCM	23.30	TĂNG	TĂNG	22.15	22.21	5.19%		23.40	23.15	-0.43%	MUA
HDB	26.40	TĂNG	GIẢM	26.30	25.57	0.38%			27.71		
HDC	21.00	TĂNG	TĂNG	22.15	20.50	-5.19%		15.25	18.89	37.70%	
HDG	33.90	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-3.97%	
HNG	16.40	GIẢM	GIẢM		17.21				19.09		
HPG	22.00	TĂNG	GIẢM	22.55	21.99	-2.44%			23.96		
HSG	6.55	GIẢM	GIẢM		6.78				7.44		
HT1	15.10	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
HUT	2.20	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-8.33%			2.83		
HVN	33.05	GIẢM	GIẢM		34.28				37.60		
KBC	14.80	GIẢM	TĂNG		15.81			15.35	14.37	-3.58%	
KDH	25.00	TĂNG	TĂNG	22.90	24.95	9.17%		24.00	22.20	4.17%	
KSB	22.00	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-7.95%	
LCG	9.15	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-4.69%			10.55		
LDG	10.10	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	23.47%		9.89	8.90	2.12%	
LHG	16.25	GIẢM	GIẢM		17.71			19.30	17.32	-10.26%	BÁN
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
LSS	5.00	GIẢM	GIẢM		5.28				5.67		
MBB	22.05	TĂNG	TĂNG	22.20	21.41	-0.68%		21.85	19.67	0.92%	
MPC	26.20	GIẢM	GIẢM		28.59				34.77		
MSN	80.00	TĂNG	GIẢM	78.00	77.47	2.56%			81.93		
MSR	17.60	TĂNG	GIẢM	17.60	17.41	0.00%			18.90		
MWG	124.00	TĂNG	TĂNG	122.40	120.26	1.31%		88.70	108.74	39.80%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.70	16.27	22.63%	
NKG	5.76	GIẢM	GIẢM		5.98				6.66		
NLG	27.50	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	-4.18%	
NT2	23.95	GIẢM	GIẢM		24.78				26.43		

NTL	23.50	GIẢM	GIẢM		23.61				26.18		
NVL	61.60	TĂNG	GIẢM	64.00	61.40	-3.75%			62.33		
OIL	10.90	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PAC	28.00	TĂNG	GIẢM	28.70	26.77	-2.44%			31.05		
PC1	20.50	TĂNG	TĂNG	17.45	20.08	17.48%		21.10	17.93	-2.84%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-10.34%	
PHR	53.90	GIẢM	GIẢM		59.08				65.88		
PLX	61.60	TĂNG	TĂNG	62.60	60.73	-1.60%		62.40	59.59	-1.28%	
PNJ	83.50	TĂNG	TĂNG	82.70	80.28	0.97%		104.00	78.69	-19.71%	
POW	12.55	GIẢM	GIẢM		12.78				14.03		
PVT	17.85	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-1.92%		18.30	16.28	-2.46%	
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		25.83				28.78		
PTB	66.00	GIẢM	TĂNG		71.13			64.00	64.57	3.13%	
PVB	20.70	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	2.99%	
PVD	18.10	TĂNG	TĂNG	18.50	17.29	-2.16%		18.10	15.86	0.00%	
PVI	34.30	GIẢM	GIẢM		34.64				37.59		
PVS	20.30	TĂNG	GIẢM	20.70	19.05	-1.93%			22.57		
PXS	4.90	GIẢM	GIẢM		5.31				6.02		
QNS	30.00	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-3.85%		33.80	27.78	-11.24%	
REE	38.00	TĂNG	TĂNG	37.15	36.25	2.29%		33.33	33.81	14.03%	
SAB	265.60	GIẢM	TĂNG		270.34			245.00	257.56	8.41%	
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.67	-1.13%		7.40	7.69	6.76%	
SCR	6.58	TĂNG	GIẢM	6.70	6.53	-1.79%			7.01		
SHI	9.43	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	12.40%		6.99	8.30	34.91%	
SJS	16.20	GIẢM	GIẢM		17.68			-	19.71		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.49				12.13		
SSI	21.35	TĂNG	GIẢM	21.65	20.91	-1.39%			23.26		
STB	10.55	TĂNG	GIẢM	10.55	10.08	0.00%			11.09		
TCB	22.65	TĂNG	TĂNG	22.65	22.30	0.00%		22.65	19.95	0.00%	
TCM	22.20	GIẢM	GIẢM		22.72				25.52		
TDH	11.00	TĂNG	TĂNG	9.40	10.38	17.02%		10.15	9.06	8.37%	
TLH	4.44	GIẢM	GIẢM		4.76				5.11		
TNG	17.80	GIẢM	GIẢM		18.86				20.91		
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	80.00	78.85	-1.25%		62.00	73.39	27.42%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	97.50	TĂNG	TĂNG	87.80	91.57	11.05%		68.00	78.29	43.38%	
VGC	19.50	TĂNG	GIẢM	19.25	19.15	1.30%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	-1.12%			9.82		
VHC	79.70	TĂNG	GIẢM	80.80	75.93	-1.36%			87.88		

VHM	89.50	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.52%		90.20	79.23	-0.78%	
VIB	17.20	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.82%	
VIC	119.00	GIẢM	TĂNG		124.40			112.00	113.76	6.25%	
VIP	5.10	TĂNG	GIẢM	5.15	4.93	-0.97%			5.48		
VJC	137.60	TĂNG	TĂNG	134.50	136.62	2.30%		124.50	125.49	10.52%	
VND	13.95	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-1.06%			15.06		
VNG	21.10	TĂNG	TĂNG	19.10	20.58	10.47%		20.20	19.13	4.46%	
VNM	124.50	TĂNG	GIẢM	124.00	119.75	0.40%			128.24		
VPB	21.40	TĂNG	TĂNG	19.10	20.56	12.04%		20.30	18.50	5.42%	
VPI	41.50	TĂNG	TĂNG	42.20	40.45	-1.66%		41.30	39.27	0.48%	
VRC	15.90	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	3.92%			16.26		
VRE	33.70	GIẢM	TĂNG		34.85			35.00	33.61	-3.71%	
VSC	27.90	GIẢM	GIẢM		29.54				31.41		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.30	TĂNG	GIẢM	22.70	23.03	2.64%			23.85		
BID	39.65	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	21.44%		33.40	35.10	18.71%	
BSR	9.40	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-6.93%			10.51		
BVH	73.10	GIẢM	GIẢM		75.13				81.08		
CTG	21.00	TĂNG	GIẢM	20.85	20.47	0.72%			21.90		
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.27				18.33		
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	45.20	55.64	25.00%		41.00	50.13	37.81%	
GAS	103.50	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	-1.62%			109.55		
HDB	26.40	TĂNG	GIẢM	26.30	25.57	0.38%			27.71		
HNG	16.40	GIẢM	GIẢM		17.21				19.09		
HPG	22.00	TĂNG	GIẢM	22.55	21.99	-2.44%			23.96		
HVN	33.05	GIẢM	GIẢM		34.28				37.60		
KDH	25.00	TĂNG	TĂNG	22.90	24.95	9.17%		24.00	22.20	4.17%	
MBB	22.05	TĂNG	TĂNG	22.20	21.41	-0.68%		21.27	19.67	3.66%	
MSN	80.00	TĂNG	GIẢM	78.00	77.47	2.56%			81.93		
MWG	124.00	TĂNG	TĂNG	122.40	120.26	1.31%		88.70	108.74	39.80%	
NVL	61.60	TĂNG	GIẢM	64.00	61.40	-3.75%			62.33		
OIL	10.90	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PLX	61.60	TĂNG	TĂNG	62.60	60.73	-1.60%		59.97	59.59	2.72%	
PNJ	83.50	TĂNG	TĂNG	82.70	80.28	0.97%		77.88	78.69	7.21%	

POW	12.55	GIẢM	GIẢM		12.78				14.03		
PVS	20.30	TĂNG	GIẢM	20.70	19.05	-1.93%			22.57		
QNS	30.00	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-3.85%		33.80	27.78	-11.24%	
REE	38.00	TĂNG	TĂNG	37.15	36.25	2.29%		33.33	33.81	14.03%	
ROS	27.00	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-1.82%			29.25		
SSI	21.35	TĂNG	GIẢM	21.65	20.91	-1.39%			23.26		
STB	10.55	TĂNG	GIẢM	10.55	10.08	0.00%			11.09		
TCB	22.65	TĂNG	TĂNG	22.65	22.30	0.00%		22.65	19.95	0.00%	
TPB	22.20	TĂNG	GIẢM	22.70	21.57	-2.20%			N/A		
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	80.00	78.85	-1.25%		62.00	73.39	27.42%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	54.00	TĂNG	GIẢM	55.20	51.72	-2.17%			N/A		
VGI	30.90	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	89.50	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.52%		90.20	79.23	-0.78%	
VIB	17.20	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.82%	
VIC	119.00	GIẢM	TĂNG		124.40			112.00	113.76	6.25%	
VJC	137.60	TĂNG	TĂNG	134.50	136.62	2.30%		124.50	125.49	10.52%	
VNM	124.50	TĂNG	GIẢM	124.00	119.75	0.40%			128.24		
VPB	21.40	TĂNG	TĂNG	19.10	20.56	12.04%		20.30	18.50	5.42%	
VRE	33.70	GIẢM	TĂNG		34.85			34.00	33.61	-0.87%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.90	GIẢM	GIẢM		16.60				17.82		
ANV	24.60	GIẢM	GIẢM		25.51				27.58		
ASM	7.28	TĂNG	TĂNG	6.30	7.08	15.56%		7.61	6.66	-4.34%	MUA
BMP	51.50	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	-0.58%		48.30	45.44	6.63%	
BWE	26.60	TĂNG	TĂNG	26.65	25.36	-0.19%		19.44	25.45	36.83%	
C4G	6.90	GIẢM	GIẢM		7.32				8.53		
CEO	10.10	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-1.94%			11.11		
CII	20.55	GIẢM	GIẢM		21.17				22.52		
CRE	24.65	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-2.95%			26.06		
CTI	23.90	TĂNG	GIẢM	24.00	22.06	-0.42%			24.64		
CTR	45.00	TĂNG	#N/A	46.50	38.58	-3.23%		-	#N/A		
DCM	8.57	TĂNG	TĂNG	8.47	8.38	1.18%		8.54	7.92	0.35%	
DHC	35.00	TĂNG	GIẢM	33.00	33.14	6.06%			35.33		

DIG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.25	13.48	-3.16%		13.90	12.65	-0.72%	
DPM	13.15	GIẢM	GIẢM		13.50				14.62		
DRC	23.80	TĂNG	TĂNG	22.80	22.48	4.39%		21.60	19.76	10.19%	
DXG	16.80	TĂNG	TĂNG	16.15	16.31	4.02%		15.50	13.41	8.39%	
E1VFVN30	15.22	TĂNG	TĂNG	14.62	14.99	4.10%		15.26	15.16	-0.26%	MUA
FCN	11.95	GIẢM	GIẢM		12.49				13.36		
FLC	3.61	GIẢM	GIẢM		3.74				4.03		
FTM	3.46	GIẢM	GIẢM		4.74				10.36		
GEG	27.80	TĂNG	TĂNG	22.80	27.52	21.93%		12.90	23.98	115.50%	
GEX	22.30	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	0.45%		20.20	19.99	10.40%	
GMD	27.40	GIẢM	TĂNG		27.92			28.50	26.02	-3.86%	
GTN	19.45	GIẢM	TĂNG		19.96			15.00	17.31	29.67%	
GVR	13.50	GIẢM	#N/A		14.67			-	#N/A		
HAG	4.47	GIẢM	GIẢM		4.67				5.34		
HBC	14.10	TĂNG	GIẢM	13.70	13.53	2.92%			15.19		
HCM	23.30	TĂNG	TĂNG	22.15	22.21	5.19%		23.40	23.15	-0.43%	MUA
HDG	33.90	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-3.97%	
HPX	26.25	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-1.32%		-	#N/A		
HSG	6.55	GIẢM	GIẢM		6.78				7.44		
HT1	15.10	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
IBC	20.30	GIẢM	TĂNG		20.57			24.90	20.15	-18.47%	
IDI	7.11	TĂNG	TĂNG	6.34	7.10	12.15%		7.53	6.81	-5.58%	MUA
IJC	14.60	TĂNG	TĂNG	15.70	14.47	-7.01%		13.10	13.12	11.45%	
ITA	3.14	GIẢM	TĂNG		3.31			3.20	2.96	-1.88%	
KBC	14.80	GIẢM	TĂNG		15.81			15.35	14.37	-3.58%	
KSB	22.00	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-7.95%	
LDG	10.10	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	23.47%		9.89	8.90	2.12%	
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
MBS	15.20	GIẢM	TĂNG		15.67			16.00	14.25	-5.00%	
MPC	26.20	GIẢM	GIẢM		28.59				34.77		
NBB	21.20	TĂNG	GIẢM	20.85	19.49	1.68%			22.02		
NKG	5.76	GIẢM	GIẢM		5.98				6.66		
NLG	27.50	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	-4.18%	
NT2	23.95	GIẢM	GIẢM		24.78				26.43		
NTC	162.60	GIẢM	GIẢM		168.71			120.00	162.94	35.79%	BÁN
NTL	23.50	GIẢM	GIẢM		23.61				26.18		
NVB	7.90	TĂNG	GIẢM	7.60	7.20	3.95%			8.10		
OGC	4.00	TĂNG	GIẢM	4.04	3.87	-0.99%			4.31		

PC1	20.50	TĂNG	TĂNG	17.45	20.08	17.48%		19.30	17.93	6.22%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.78			23.60	25.01	10.19%	
PHR	53.90	GIẢM	GIẢM		59.08				65.88		
PPC	25.00	GIẢM	GIẢM		25.83				28.78		
PTB	66.00	GIẢM	TĂNG		71.13			60.78	64.57	8.59%	
PVD	18.10	TĂNG	TĂNG	18.50	17.29	-2.16%		18.10	15.86	0.00%	
PVI	34.30	GIẢM	GIẢM		34.64				37.59		
PVT	17.85	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-1.92%		18.30	16.28	-2.46%	
QCG	4.55	GIẢM	GIẢM		4.86				5.28		
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.67	-1.13%		7.40	7.69	6.76%	
SBT	17.90	TĂNG	TĂNG	16.50	17.34	8.48%		17.50	15.73	2.29%	
SCR	6.58	TĂNG	GIẢM	6.70	6.53	-1.79%			7.01		
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.25	0.00%			6.86		
SHS	7.70	TĂNG	GIẢM	7.40	6.93	4.05%			8.12		
SJS	16.20	GIẢM	GIẢM		17.68				19.71		
STK	20.10	GIẢM	GIẢM	22.10	20.48	-7.33%	BÁN		24.36		
SZC	18.75	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	24.10	TĂNG	TĂNG	22.05	22.90	9.30%		22.50	20.63	7.11%	
TCM	22.20	GIẢM	GIẢM		22.72				25.52		
TNG	17.80	GIẢM	GIẢM		18.86				20.91		
TTB	23.65	GIẢM	TĂNG		23.97			24.50	22.71	-3.47%	
VCI	35.40	TĂNG	TĂNG	34.50	32.28	2.61%		36.00	30.78	-1.67%	
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	-1.12%			9.82		
VHC	79.70	TĂNG	GIẢM	80.80	75.93	-1.36%			87.88		
VND	13.95	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-1.06%			15.06		
VNG	21.10	TĂNG	TĂNG	19.10	20.58	10.47%		20.20	19.13	4.46%	
VPI	41.50	TĂNG	TĂNG	42.20	40.45	-1.66%		41.30	39.27	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.20	GIẢM	#N/A		10.10			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.28	GIẢM	GIẢM		4.83			3.99	4.34	8.84%	
AMD	1.54	GIẢM	GIẢM		1.61				1.80		
APG	9.21	TĂNG	TĂNG	9.19	8.81	0.22%		9.90	7.90	-6.97%	
ART	1.90	GIẢM	GIẢM		1.99				2.31		
BCC	7.50	GIẢM	GIẢM		7.87				8.63		

BCG	8.51	TĂNG	TĂNG	5.82	8.01	46.22%		6.39	6.81	33.18%	
C69	27.10	TĂNG	TĂNG	18.30	24.06	48.09%		5.30	20.92	411.32%	
CCL	10.40	TĂNG	TĂNG	6.38	9.56	63.01%		3.46	7.76	200.58%	
CRC	16.35	GIẢM	TĂNG		17.57			18.90	15.04	-13.49%	
CVT	20.55	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-3.29%		20.35	18.94	0.98%	
DAG	6.63	GIẢM	TĂNG		6.86			7.09	6.22	-6.49%	
DAH	9.93	GIẢM	GIẢM		10.64				12.48		
DGW	24.75	TĂNG	TĂNG	24.60	23.39	0.61%		23.50	21.45	5.32%	
DLG	1.53	TĂNG	GIẢM	1.61	1.52	-4.97%			1.65		
DRH	7.40	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	15.40	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	19.38%	
EVG	2.62	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-6.43%			2.99		
FIT	3.36	TĂNG	TĂNG	3.59	3.34	-6.41%		3.64	3.03	-7.69%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.00%			15.54		
HAH	14.70	GIẢM	TĂNG		15.66			13.00	13.89	13.08%	
HAI	1.62	GIẢM	GIẢM		1.69				1.90		
HAP	3.38	GIẢM	TĂNG		3.42			3.67	3.25	-7.90%	
HAR	3.80	TĂNG	GIẢM	3.56	3.50	6.74%			3.88		
HCD	3.56	TĂNG	GIẢM	3.56	3.55	0.00%	MUA		3.95		
HDA	11.10	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	-0.89%			12.07		
HDC	21.00	TĂNG	TĂNG	22.15	20.50	-5.19%		15.25	18.89	37.70%	
HHP	11.50	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	3.13	TĂNG	GIẢM	3.04	3.02	2.96%			3.20		
HII	11.60	TĂNG	GIẢM	11.60	11.58	0.00%	MUA		12.29		
HQC	1.22	GIẢM	GIẢM		1.27				1.41		
HSL	8.20	GIẢM	TĂNG		8.68			9.84	7.71	-16.67%	
HUT	2.20	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-8.33%			2.83		
HVG	2.81	GIẢM	GIẢM		3.09				3.75		
HVH	18.85	GIẢM	#N/A		21.39				#N/A		
JVC	3.10	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	12.32%		3.10	2.68	0.00%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.53	GIẢM	GIẢM		2.66				2.97		
LCG	9.15	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-4.69%			10.55		
LGL	10.20	GIẢM	TĂNG		11.73			7.11	9.25	43.40%	
LHG	16.25	GIẢM	GIẢM		17.71			19.30	17.32	-10.26%	BÁN
LMH	16.60	GIẢM	#N/A		16.73			-	#N/A		
MST	3.20	TĂNG	TĂNG	2.80	2.88	14.29%			3.16		
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	28.20%	
PHC	12.85	TĂNG	GIẢM	13.25	12.79	-3.02%			13.46		

PVB	20.70	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	2.99%	
PVC	7.10	TĂNG	TĂNG	7.30	6.88	-2.74%		7.10	6.67	0.00%	
PXL	5.10	GIẢM	GIẢM		5.83				6.65		
PXS	4.90	GIẢM	GIẢM		5.31				6.02		
QBS	3.11	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	6.52	GIẢM	GIẢM		7.51				10.05		
SHI	9.43	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	12.40%		6.23	8.30	51.30%	
SJF	2.56	TĂNG	GIẢM	2.72	2.52	-5.88%			3.30		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.49				12.13		
TDH	11.00	TĂNG	TĂNG	9.40	10.38	17.02%		10.15	9.06	8.37%	
TIG	3.50	TĂNG	TĂNG	3.40	3.09	2.94%		3.20	3.03	9.38%	
TLD	4.63	GIẢM	GIẢM		5.30			5.99	5.26	-12.13%	**BÁN**
TLH	4.44	GIẢM	GIẢM		4.76				5.11		
TNI	10.10	GIẢM	GIẢM		10.32				11.41		
TTF	2.85	TĂNG	GIẢM	3.00	2.84	-5.00%			3.40		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		3.11				3.39		
TVB	16.10	GIẢM	GIẢM		17.32				18.55		
TVC	15.90	GIẢM	TĂNG		16.60			14.30	14.38	11.19%	
VC3	23.40	TĂNG	TĂNG	23.20	22.77	0.86%		22.00	21.35	6.36%	
VCR	19.00	GIẢM	GIẢM		23.72				25.98		
VNE	3.38	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	0.90%			3.70		
VPG	22.40	TĂNG	TĂNG	21.40	22.06	4.67%		20.46	19.34	9.51%	
VRC	15.90	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	3.25%			16.26		
YBM	8.00	#N/A	GIẢM	8.56	#N/A	#N/A			9.53		

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	985.75	-0.47%
VN30	909.98	-0.57%
VN Mid	970.5	-0.51%
VN Small	801.87	-0.97%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	807.69	
Bán	802.29	
GT ròng	5.4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TCM	650	3.02%
STB	250	2.42%
NTL	550	2.39%
DIG	300	2.21%
VNM	2500	2.05%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
IDI	-340	-4.52%
TIP	-1200	-4.48%
BCG	-390	-4.38%
D2D	-2700	-3.87%
AST	-2500	-3.52%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	398,501	
VHM	299,781	
VCB	295,968	
VNM	216,976	
GAS	199,051	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
STB	10,903,230	3,487,198
ROS	9,167,420	20,000,365
VPB	8,174,430	3,949,362
BCG	6,130,930	987,500
TCB	5,402,650	5,201,287

Nguồn: BloomBerg & YSVN

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.38	0.23%
HN30	190.76	0.54%
VNX AllSh	876.87	-0.46%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	9.07	
Bán	4.52	
GT ròng	4.55	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PVI	1300	3.94%
SHS	200	2.67%
SHB	100	1.54%
NVB	100	1.28%
TVC	200	1.27%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND	Chg%
VCR	-2100	-9.95%
VIX	-500	-7.58%
TAR	-300	-1.06%
L14	-600	-1.00%
DHT	-200	-0.43%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,777	
VCS	15,288	
VCG	11,661	
PVS	9,703	
SHB	7,941	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	6,913,393	4,114,368
VIX	3,039,100	718,333
ACB	2,878,232	2,018,691
PVS	1,699,333	2,529,098
VIG	1,540,900	206,056

Nguồn: BloomBerg & YSVN

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.69	-0.49%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	19.82	
Bán	6.30	
GT ròng	13.53	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	2900	7.67%
VGT	200	2.33%
NTC	2400	1.50%
HTM	200	1.23%
SKH	200	0.90%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SGP	-700	-6.54%
VCP	-1400	-3.55%
BSR	-300	-3.09%
SIP	-3100	-3.06%
VGI	-800	-2.52%

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	165,043	
VGI	94,711	
VEA	72,073	
GVR	54,572	
MCH	52,157	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	1,886,780	1,643,805
HHV	1,400,100	160,230
PXL	984,787	867,391
SKH	703,100	38,946
PFL	627,300	89,935

Nguồn: BloomBerg & YSVN

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH

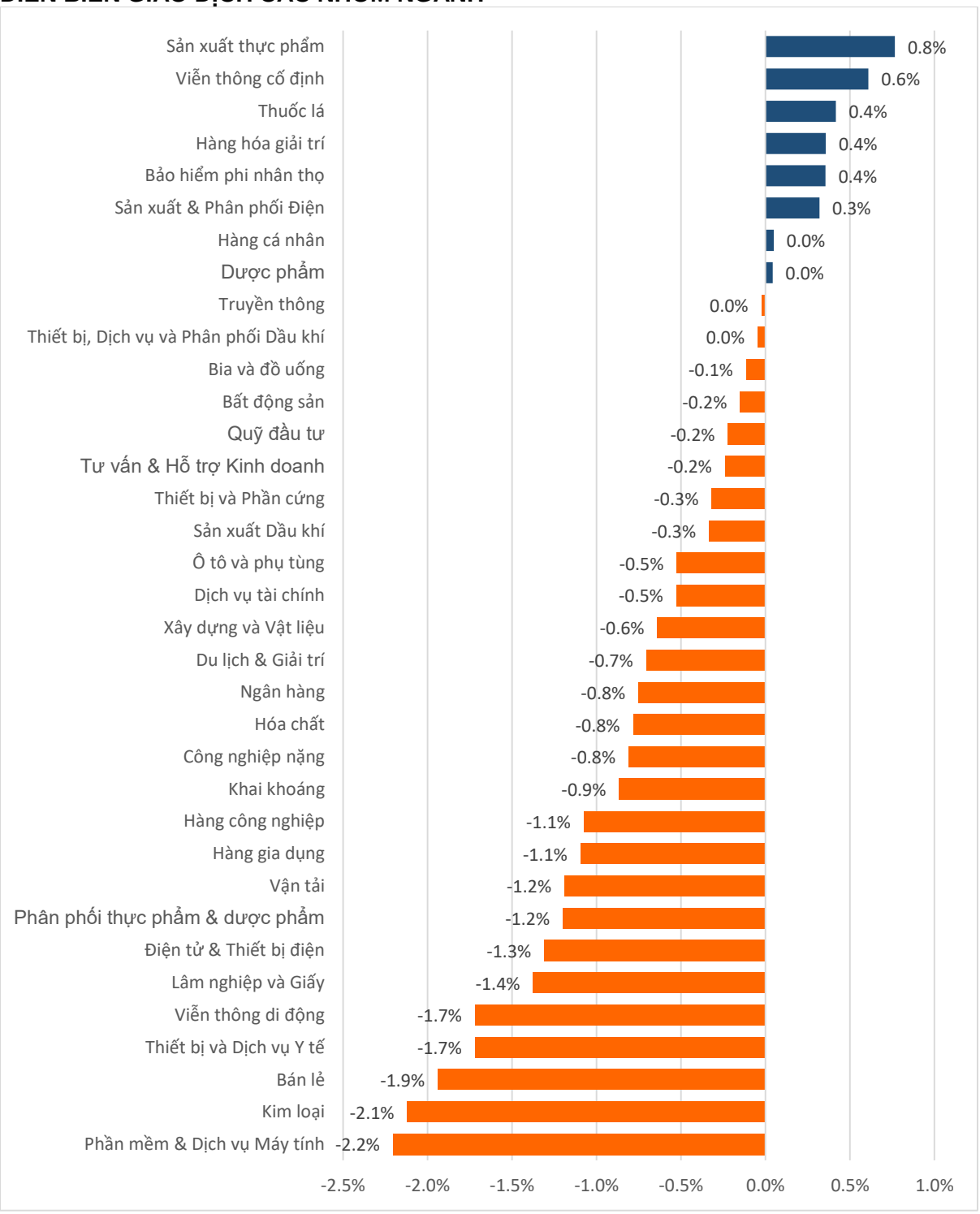

Nguồn: FiinPro – YSVN

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

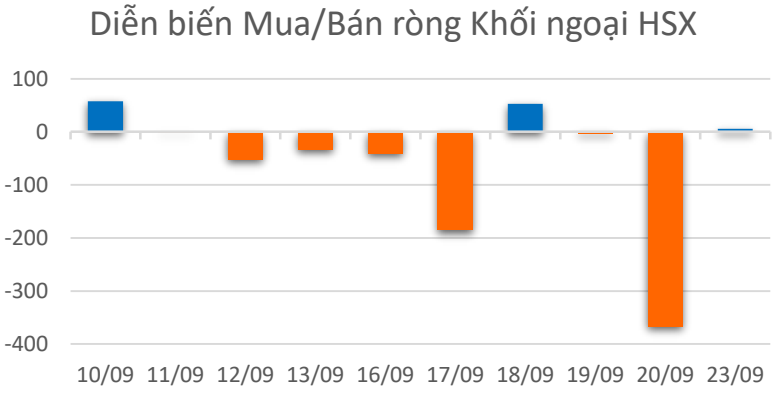

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
YEG	53,402	HPG	29,830
VCI	28,227	VIC	24,561
STB	21,613	VRE	22,010
VNM	20,776	SSI	10,954
VJC	12,262	E1VFVN30	6,927

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

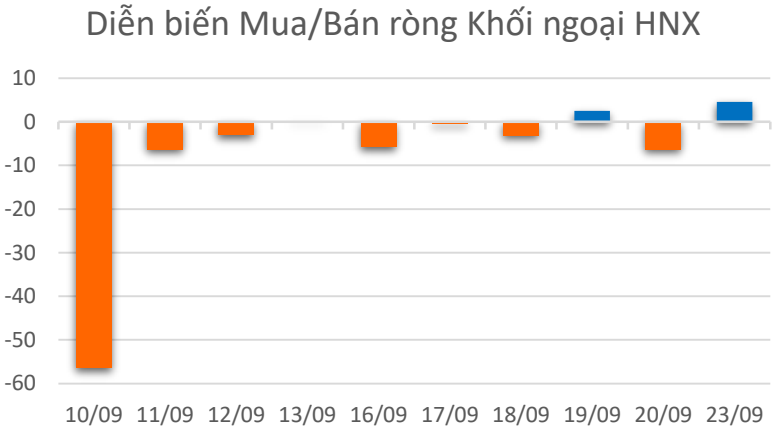

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	6,597	VCS	1,983
SHS	548	PVS	1,401
BAX	434	PVG	208
TIG	306	PVC	179
IDV	300	BVS	135

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

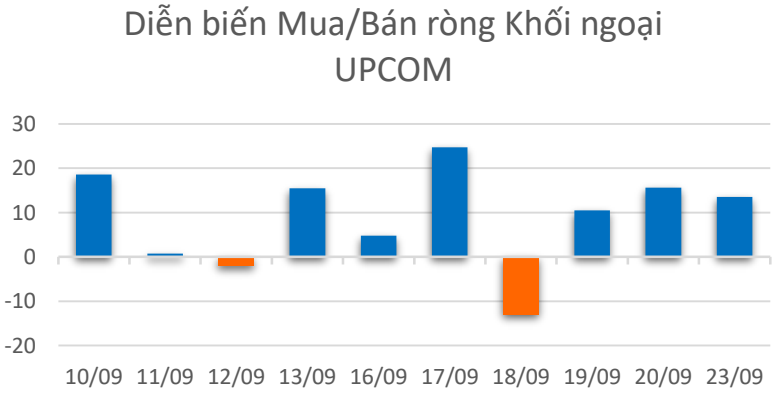

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	9,616	MPC	1,900
NTC	2,751	VGI	541
VTP	1,518	SAS	207
VEA	1,123	TTD	71
MCH	688	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
STB	10,712	GTN	9,456
E1VFVN30	10,582	BCG	4,603
HPG	8,220	E1VFVN30	3,754
VNM	5,769	VHM	3,333
TNA	2,814	DXG	3,185

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

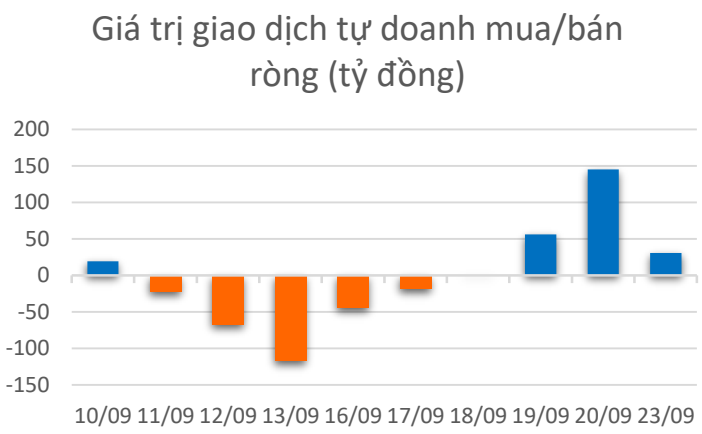

CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

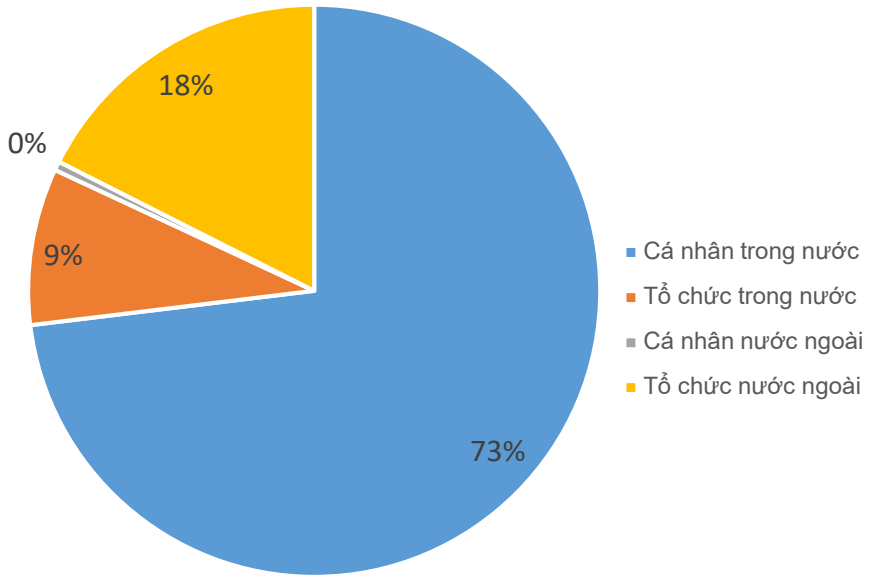

Nguồn: FiinPro – YSVN

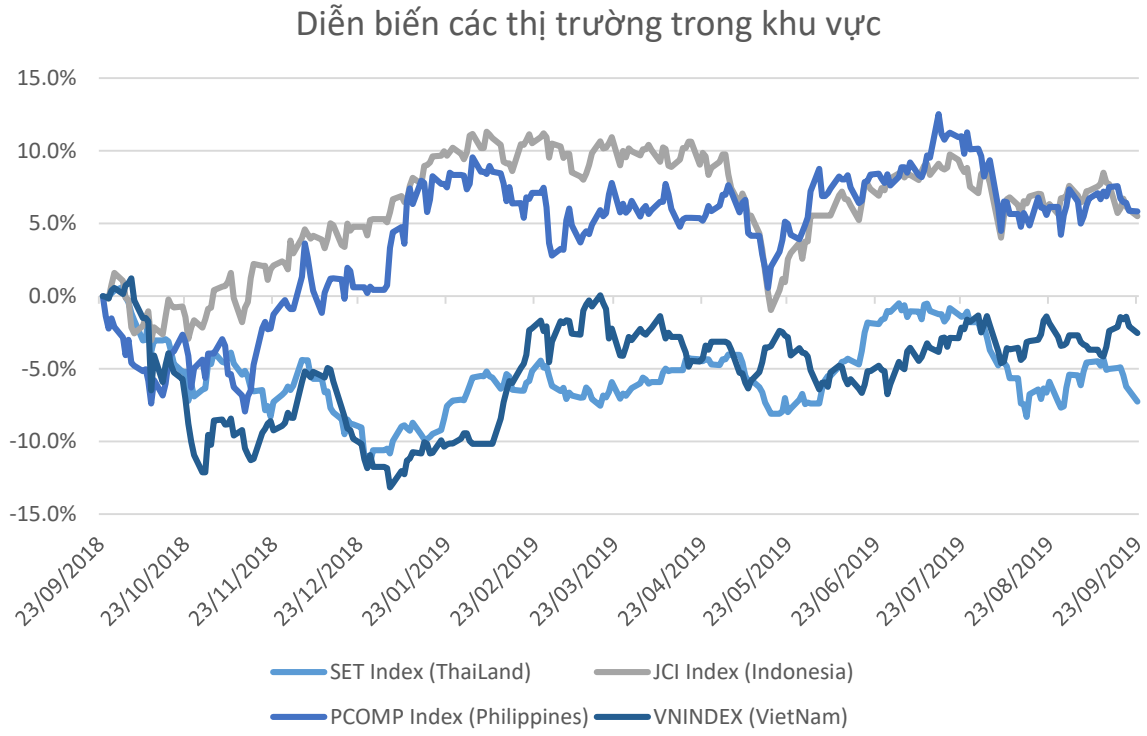

Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.6x	19.6x	17.7x	16.8x
ROE	%	9.57	10.24	11.54	14.60
ROA	%	2.52	2.71	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	552.88	509.66	189.38	144.38
GTGD	Triệu USD	1.89	0.67	0.16	0.19
LS cổ tức	%	3.13	2.48	1.66	1.97

Nguồn: BloomBerg & YSVN

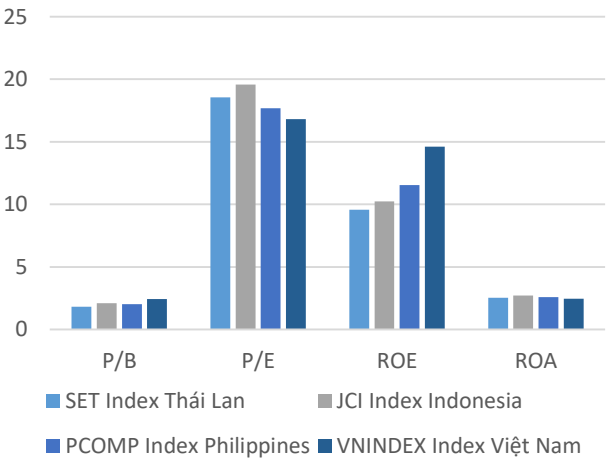

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh
Giám đốc Nghiên cứu Phân tích
+84 28 3622 6868 ext 3826
minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh
Chuyên viên phân tích cao cấp
+84 28 3622 6868 ext 3833
khanh.quach@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát
Chuyên viên phân tích cao cấp
+84 28 3622 6868 ext 3880
phat.pham@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng
Chuyên viên phân tích
+84 28 3622 6868 ext 3832
hong.nguyen@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn
Chuyên viên phân tích
+84 28 3622 6868 ext 3893
phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng
Giám đốc Môi giới Hội Sở
+84 28 3622 6868 ext 3609
tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa
Giám đốc Khối khách hàng người Hoa
+84 28 3622 6868 ext 3828
hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế
Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn
+84 28 3622 6868
que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang
Giám đốc chi nhánh Hà Nội
+84 28 3622 6868 ext 3404
quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy
Giám đốc chi nhánh Bình Dương
+84 28 3622 6868 ext 3505
thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong
Giám đốc chi nhánh Đồng Nai
+84 28 3622 6868
phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn
Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội
+84 28 3622 6868 ext 3409
hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn
Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng
+84 28 3622 6868 ext 3301
tuan.vo@yuanta.com.vn

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or and any form or manner, without the express written